| TOÀ ÁN NHÂN DÂN<br>TỈNH AN GIANG | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|

Bản án số: 48/2019/DS-PT
Ngày: 03 – 4 – 2019
V/v "Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất; yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất gắn với nhà; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Ngô Ngọc Phỉ

*Các Thẩm phán*: Ông Lưu Hữu Giàu;

Ông Khưu Để Dành.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thùy Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2019/DS-PT, ngày 30 tháng 01 năm 2019 về "Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất; Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất gắn với nhà; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2018/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện TB, tỉnh AG bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 46/2019/QĐXX-DSPT ngày 21 tháng 02 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Anh Châu Hoàn L, sinh năm 1976, địa chỉ cư trú: Tổ 09, ấp VL, xã VT, huyện TB, tỉnh AG (có mặt)

*2. Bị đơn:*

2.1. Ông Châu Văn N, sinh năm 1957 (có mặt)

2.2. Bà Châu Thị H, sinh năm 1960 (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 09, ấp VL, xã VT, huyện TB, tỉnh AG.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*3.1.* Bà Trần Thị C, sinh năm 1936, địa chỉ cư trú: Tổ 09, ấp VL, xã VT, huyện TB, tỉnh AG (có mặt)

*3.2.* Anh Chau Đa R1 (Châu Đa Rếth), sinh năm 1980 (đã chết).

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh Chau Đa R1:* Ông Châu Văn N, sinh năm 1957 và bà Châu Thị H, sinh năm 1960, cùng địa chỉ cư trú: Tổ 09, ấp VL, xã VT, huyện TB, tỉnh AG (có mặt)

*3.3.* Chị Châu Thị Na U, sinh năm 1983, địa chỉ cư trú: Tổ 09, ấp VL, xã VT, huyện TB, tỉnh AG (vắng mặt)

*3.4.* Anh Châu Đa R1, sinh năm 1988, địa chỉ: Tổ 09, ấp VL, xã VT, huyện TB, tỉnh AG (vắng mặt)

*3.5.* Uỷ ban nhân dân huyện TB, trụ sở: thị trấn NB, huyện TB, tỉnh AG

Người đại diện hợp pháp của Uỷ ban nhân dân huyện TB: Ông Nguyễn Văn T – Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TB và ông Thái Văn H1 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã VT (vắng mặt)

*4. Người phiên dịch:* Bà Nguyễn Thị P – Cán bộ Đài phát thanh và truyền hình tỉnh AG (có mặt)

*3. Người kháng cáo:* Ông Châu Văn N và bà Châu Thị H là bị đơn trong vụ án.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Châu Hoàn L (sau đây gọi tắt là ông L) trình bày:***

Mẹ ông là bà Trần Thị C (sau đây gọi tắt là bà C) có sử dụng đất từ năm 1969, nguồn gốc đất là do bà C nhận chuyển nhượng của ông Chau On và bà Nèang Tuốch vào ngày 22/9/1997. Bà C được Ủy ban nhân dân huyện TB (sau đây viết tắt là UBND huyện TB) cấp quyền sử dụng đất diện tích 144,2m$^2$ đất ở nông thôn (sau đây viết tắt là ONT) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H0483cK ngày 19/9/2005.

Ngày 10/11/2009, bà C lập hợp đồng tặng quyền sử dụng đất diện tích 144,2m$^2$ cho ông. Ngày 20/11/2009, Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh TB ghi nhận việc tặng cho tại trang bổ sung của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H0483cK ngày 19/9/2005 do Ủy ban nhân dân huyện TB cấp cho bà C.

Trên diện tích đất 144,2m$^2$ có vật kiến trúc, gồm: nhà ở của bà C (có ông cùng chung sống); nhà ở của ông Châu Văn N, bà Châu Thị H (sau đây gọi tắt là ông N, bà H) xin ở nhờ từ năm 1987; nhà của ông N, bà H xin bà C cất tạm để làm quán mua bán từ năm 1997.

Năm 2006, ông N, bà H được Chính quyền địa phương cấp cho 01 căn nhà theo chương trình 134 nên ông N, bà H xin bà C cho xây dựng căn nhà ở nhờ trên đất.

Do ông N, bà H không có đất cất nhà nên Chính quyền địa phương cấp cho diện tích 100m$^2$ đất ONT, địa chỉ đất: ấp Vĩnh Tâm, xã VT, huyện TB để ông N, bà H di dời căn nhà về phần đất được cấp nhưng đến nay ông N, bà H vẫn không di dời nhà trả đất cho ông.

Nay ông yêu cầu ông N, bà H và các con của ông N, bà H phải di dời nhà ở đến nơi khác và trả lại cho ông diện tích 43,5m$^2$ đất; yêu cầu ông N, bà H và các con của ông N, bà H phải di dời nhà tạm (quán mua bán) đến nơi khác và trả lại cho ông diện tích 12,8m$^2$ đất.

Ông không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn.

***Theo đơn phản tố, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, ông N và bà H trình bày:***

Bà C có sử dụng phần đất từ trước năm 1986. Vào năm 1986, ông, bà có cất căn nhà với diện tích ngang 6m, dài 6m ở tạm trên phần đất của bà C (phía sau căn nhà của bà C).

Năm 2005, bà C được UBND huyện TB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2006, Chính quyền địa phương cấp cho ông, bà căn nhà ngang 4m, dài 8m theo chương trình 134 nên ông, bà tháo dỡ căn nhà cũ và tiếp tục xây dựng căn nhà do Chính quyền địa phương cho ở đến nay.

Ngoài ra, năm 1994, ông, bà có xin bà C cho cất căn nhà tạm với diện tích ngang 6m, dài 5m để mua bán (phía trước nhà bà C).

Năm 2012, Chính quyền địa phương cấp cho ông, bà đất thổ cư diện tích là 100m$^2$; ông, bà đã nhận đất nhưng không cất nhà ở.

Việc bà C tặng cho ông L phần đất, ông, bà không hay biết, thủ tục tặng cho không tiến hành đo đạc, tứ cận không ký tên, không thông báo trên loa đài địa phương. Nhận thấy, việc UBND huyện TB công nhận quyền sử dụng đất cho ông L không có ý kiến của ông, bà đang ở trên đất là trái pháp luật, vì ông, bà đã sử dụng đất trên 30 năm.

Nay ông, bà phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy phần trang 4 của Giấy chứng quyền sử dụng đất số: H0483cK ngày 19/9/2005 ghi nhận việc bà C tặng đất cho ông L ngày 20/11/2009.

- Công nhận cho ông, bà được quyền sử dụng diện tích đất gắn với căn nhà 43,5m$^2$ và diện tích đất gắn với căn nhà tạm 12,8m$^2$ để ông, bà được đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*Bà C trình bày:* Bà thống nhất theo trình bày của ông L. Nay bà xác định đã tặng cho ông L diện tích 144,2m$^2$ đất. Qua yêu cầu khởi kiện của ông L và yêu cầu phản tố của ông N, bà H, bà không ý kiến và không yêu cầu.

*Anh Chau Đa R1, anh Châu Đa Rass, chị Châu Thị Na U trình bày:*

Anh, chị là con của ông N, bà H. Anh, chị thống nhất theo ý kiến và yêu cầu của ông N, bà H.

*Người đại diện của UBND huyện TB trình bày:* Bà C sử dụng đất ổn định lâu dài và không tranh chấp nên được UBND huyện TB cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất. Do đó, việc bà C tặng quyền sử dụng đất cho ông L là phù hợp pháp luật. Do ông N, bà H thuộc trường hợp hộ nghèo, không có đất cất nhà ở nên Chính quyền địa phương cấp cho căn nhà theo chương trình 134 và cấp cho ông N, bà H phần đất cất nhà ở với diện tích 100m$^2$ tại ấp Vĩnh Tâm, xã VT, huyện TB để ông N, bà H di dời căn nhà đã được cấp theo chương trình 134 nhưng đến nay ông N, bà H vẫn chưa di dời nhà. Qua yêu cầu khởi kiện của ông L và yêu cầu phản tố của ông N, bà H, UBND huyện TB không ý kiến và không yêu cầu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2018/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện TB, tỉnh AG tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L

Buộc ông N, bà H, chị Na U và anh Đa Rass di dời căn nhà (nhà A) diện tích 43,5m$^2$ (tại các điểm: 2, 4, 20,24), kết cấu khung cột bê tông cốt thép lắp ghép, đà kiềng bê tông cốt thép lắp ghép, vách gạch, nền xi măng, mái tole, móng gạch (không trần); Buộc ông N và bà H di dời căn nhà (nhà C) diện tích 12,8m$^2$ (tại các điểm: 6, 8, 18, 19), kết cấu khung gỗ tạp, mái tole, không vách, nền xi măng, kết cấu đỡ mái gỗ tạp để trả lại ông L diện tích 43,5m$^2$ (tại các điểm: 2, 4, 20,24) và diện tích 12,8m$^2$ (tại các điểm: 6, 8, 18, 19) theo Bản trích đo địa chính ngày 10/6/2016 của Văn phòng đang ký đất đai chi nhánh TB; căn nhà A, căn nhà C và diện tích 43,5m$^2$, 12,8m$^2$ tọa lạc ấp ấp Tân Lập, xã VT, huyện TB, tỉnh AG theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H0483cK ngày 19/9/2005 và có ghi nhận tại trang bổ sung hợp đồng tặng cho giữa bà C và ông L ngày 20/11/2009.

Thời gian ông N, bà H, chị Na U và anh Đa Rass di dời căn nhà A và căn nhà C là 04 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông L về yêu cầu ông Đa R1 có trách nhiệm di dời căn nhà A diện tích 43,5m$^2$ và trả lại diện tích đất 43,5m$^2$; yêu cầu ông Đa R1, ông Đa Rass và bà Na U di dời căn nhà C diện tích 12,8m$^2$ và trả lại diện tích đất 12,8m$^2$.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N và bà H về yêu cầu hủy phần trang 4 của Giấy chứng quyền sử dụng đất số: H0483cK ngày 19/9/2005 ghi nhận việc bà C tặng đất cho ông L ngày 20/11/2009 và về yêu cầu công nhận diện tích đất 43,5m$^2$ cho ông N và bà H.

4. Đình chỉ xét xử một phần phản tố của ông N và bà H về yêu cầu công nhận cho ông N và bà H căn nhà C diện tích 12,8m$^2$.

5. Công nhận sự tự nguyện của ông L hỗ trợ tiền di dời căn nhà A cho ông N, bà H, chị Na U và anh Đa Rass số tiền 42.219.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 21/11/2018, ông N, bà H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử: Hủy Giấy chứng quyền sử dụng đất số: H0483cK do UBND huyện TB cấp ngày 19/9/2005 cho bà C và có ghi nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa

bà C và ông L ngày 20/11/2009 tại trang bổ sung của Giấy chứng quyền sử dụng đấ.; Giải quyết cho ông N, bà H được quyền sử dụng diện tích 43,5m$^2$ đất theo vị trí số: 2, 4, 20, 24 trong Bản trích đo địa chính ngày 10/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh TB.

***Tại phiên tòa:***

- *Ông L trình bày*: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông N và bà H trình bày:* Biên bản hòa giải cơ sở không có Trưởng ấp và hộ dân sinh sống lâu năm tham gia hòa giải là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật đất đai năm 2013. Diện tích đất ông N, bà H đang sử dụng có phần đất mua của ông Chau Dên với diện tích ngang 6m dài 3m tuy không làm giấy tờ mua bán nhưng có ông Chau Sóc Thi là con của ông Chau Dên xác nhận, cấp sơ thẩm không đưa ông Chau Dên vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Ông N, bà H cất nhà ở từ năm 1986 là xin ở trên đất của bà ngoại là bà Ong Thị Thê, bà Thê chết năm 1990, bà C tự kê khai cấp đất vào năm 2005 là không đúng; mặt khác, ông N, bà H đã sử dụng đất trên 30 năm. Nay ông N và bà H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu được xác lập quyền sử dụng đất diện tích 43,5m$^2$, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà C và trang bổ sung có ghi nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà C và ông L ngày 20/11/2009.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ *Bà C trình bày:* Thống nhất như ý kiến và yêu cầu của ông L.

+ *Anh Đa R1, chị Na U:* Vắng mặt.

+ *Người đại diện hợp pháp của UBND huyện TB*: Vắng mặt.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:*

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, bà H. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện TB

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức đơn kháng cáo: ông N, bà H kháng cáo và có nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là đúng quy định khoản 2 Điều 276 của Bộ

luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về tham gia phiên tòa phúc thẩm: Tòa án đã thực hiện hợp lệ thủ tục triệu tập các đương sự tham gia phiên tòa phúc thẩm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng anh Đa R1, chị Na U vắng mặt; người đại diện hợp pháp của UBND huyện TB có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Đa R1, chị Na U, người đại diện hợp pháp của UBND huyện TB.

[3]. Xét nội dung kháng cáo:

Theo Giấy sang nhượng đất thổ cư đề ngày 22/9/1997 giữa ông Chau On, bà Néang Tuốch và bà C với nội dung: ông Chau On, bà Néang Tuốch có chuyển nhượng cho bà C diện tích đất thổ cư; Tại Biên bản xác minh bà Néang Tuốch ngày 24/8/2018, bà Néang Tuốch xác nhận có chuyển nhượng cho bà C diện tích đất thổ cư vào ngày 22/9/1997 chính là diện tích đất bà C được UBND huyện TB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19/9/2005.

Theo Biên bản hòa giải ngày 22/7/2014 tại UBND xã VT; Biên bản lấy lời khai ngày 26/4/2016; các Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án nhân dân huyện TB; Đơn phản tố của ông N, bà H đề ngày 23/02/2017, ông N, bà H trình bày: *"bà C đã sử dụng đất từ trước khi bà C được UBND huyện TB cấp quyền sử dụng đất. Năm 1986, ông, bà cất căn nhà ngang 6m dài 6m ở tạm trên phần đất của bà C. Năm 2006 - 2007, xin bà C cho dựng căn nhà mà Chính quyền địa phương cấp cho ông, bà theo chương trình 134 và sinh sống đến nay. Phần đất tranh chấp diện tích 43,5m$^2$ đất thuộc quyền sử dụng đất do UBND huyện TB cấp cho bà C ngày 19/9/2005, nhưng bà C tặng đất cho ông L thì ông, bà không hay biết"*.

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện TB trình bày: *"ông N, bà H cất nhà ở nhờ trên đất của bà C, Chính quyền địa phương có cấp cho ông N, bà H căn nhà theo chương trình 134. Do ông N, bà H không có đất cất nhà ở nên Chính quyền địa phương cấp cho ông N, bà H diện tích 100m$^2$ đất vào năm 2012 để ông N, bà H di dời căn nhà cấp theo chương trình 134, ông N, bà H đã nhận đất nhưng chưa di dời nhà"*.

Như vậy, ông N, bà H đã thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của bà C và bà C đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp; đồng thời, ông N, bà H đã thừa nhận xin cất nhà ở tạm trên phần đất của bà C. Do đó, ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà H cho rằng ông N, bà H xin ở trên đất của bà Ong Thị Thê là không có cơ sở.

Bà C đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp nên việc bà C tặng quyền sử dụng diện tích 144,2m$^2$ đất cho ông L là sự tự nguyện của bà C, không cần thiết phải có ý kiến của ông N, bà H; về trình tự thủ tục tặng cho là đúng quy định theo quy định tại Điều 692 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 106, Điều 107, Điều 129 của Luật đất đai năm 2003.

Khi tham dự hòa giải tại cấp cơ sở, các bên tranh chấp trình bày ý kiến thống nhất về nguồn gốc đất tranh chấp, thống nhất về việc ông N, bà H xin cất nhà ở nhờ trên đất của bà C từ năm 1986 và có Hội đồng hòa giải động viên các bên, nhưng do ông N, bà H không đồng ý trả đất cho ông L nên tranh chấp đến Tòa án. Do đó, biên bản hòa giải cấp cơ sở tuy thiếu sự tham gia của Trưởng ấp và hộ dân sinh sống lâu năm nhưng không ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự, nên không thuộc trường hợp vi phạm tố tụng như ý kiến của người đại diện hợp pháp của ông N, bà H.

Theo Bản trích đo địa chính ngày 10/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh TB thể hiện căn nhà của ông N, bà H có diện tích 43,5m$^2$ gắn với diện tích đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H0483cK do UBND huyện TB cấp ngày 19/9/2005 và có ghi nhận tại trang bổ sung về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà C và ông L ngày 20/11/2009.

Giấy xác nhận của ông Chau Sóc Thi (do ông N, bà H cung cấp tại cấp phúc thẩm) không phải là chứng cứ chứng minh trong phần đất diện tích 144,2m$^2$ (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H0483cK do UBND huyện TB cấp ngày 19/9/2005 và có ghi nhận tại trang bổ sung về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà C và ông L ngày 20/11/2009) có diện tích đất ngang 6m dài 3m mà ông N, bà H đã nhận chuyển nhượng của ông Chau Dên, nên không cần thiết đưa ông Chau Dên vào tham gia tố tụng như ý kiến của người đại diện hợp pháp của ông N, bà H.

UBND huyện TB đã xác nhận ông N, bà H thuộc trường hợp hộ nghèo và không có đất cất nhà ở nên được cấp cho diện tích 100m$^2$ đất vào năm 2012 để ông N, bà H di dời căn nhà đang ở nhờ trên đất của bà C (phần đất này, bà C đã tặng đất cho ông L). Điều đó, cho thấy ông N, bà H đang ở trên phần đất không thuộc quyền sử dụng của ông N, bà H.

Do đó, ông N, bà H yêu cầu được xác lập quyền sử dụng đất diện tích 43,5m$^2$ và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà C ngày 19/9/2005 và phần ghi nhận tại trang bổ sung về hợp đồng tặng cho giữa bà C và ông L ngày 20/11/2009 là không có căn cứ nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N, bà H là đúng theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông N, bà H kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, bà H như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ông N và bà H, mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Châu Văn N và Châu Thị H

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2018/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện TB, tỉnh AG.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Châu Hoàn L đối với ông Châu Văn N, bà Châu Thị H, anh Châu Đa R1 và chị Châu Thị Na U.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Châu Hoàn L đối với anh Châu Đa R1.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Châu Văn N và Châu Thị H về yêu cầu được quyền sử dụng diện tích 43,5m$^2$ đất tại địa chỉ: ấp VL, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện TB, tỉnh AG; về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H0483cK do Uỷ ban nhân dân huyện TB cấp ngày 19/9/2005 và có ghi nhận tại trang bổ sung về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà C và ông L ngày 20/11/2009

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Châu Văn N và Châu Thị H về yêu cầu được quyền sử dụng diện tích 12,8m$^2$ tại địa chỉ: ấp VL, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện TB, tỉnh AG.

- Buộc ông Châu Văn N, bà Châu Thị H, anh Châu Đa R1 và chị Châu Thị Na U cùng có trách nhiệm tháo dỡ, di dời căn nhà kết cấu: cột bê tông – cốt thép lắp ghép, đà bê tông – cốt thép lắp ghép, vách gạch, nền xi măng, mái tole, móng gạch (không trần) với diện tích 43,5m$^2$ tại địa chỉ: ấp VL, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện TB, tỉnh AG đến nơi khác (vị trí căn nhà thể hiện tại các điểm: 2, 4, 20, 24 theo Bản trích đo địa chính ngày 10/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh TB).

- Buộc ông Châu Văn N, bà Châu Thị H, anh Châu Đa R1 và chị Châu Thị Na U cùng có trách nhiệm trả cho ông Châu Hoàn L diện tích 43,5m$^2$ đất tại địa chỉ: ấp VL, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện TB, tỉnh AG theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H0483cK do Ủy ban nhân dân huyện TB cấp ngày 19/9/2005 và có ghi nhận tại trang bổ sung về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà C và ông L ngày 20/11/2009 (vị trí đất thể hiện tại các điểm: 2, 4, 20, 24 theo Bản trích đo địa chính ngày 10/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh TB).

- Buộc ông Châu Văn N, bà Châu Thị H, anh Châu Đa R1 và chị Châu Thị Na U cùng có trách nhiệm tháo dỡ, di dời căn nhà kết cấu: khung gỗ tạp, mái tole, không vách, nền xi măng, kết cấu đỡ mái gỗ tạp, với diện tích 12,8m$^2$ đất tại địa chỉ: ấp VL, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện TB, tỉnh AG đến nơi khác (vị trí căn nhà thể hiện tại các điểm: 6, 8, 18, 19 theo Bản trích đo địa chính ngày 10/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh TB).

- Buộc ông Châu Văn N và bà Châu Thị H có trách nhiệm trả cho ông Châu Hoàn L diện tích 12,8m$^2$ đất tại địa chỉ: ấp VL, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện TB, tỉnh AG theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H0483cK do Ủy ban nhân dân huyện TB cấp ngày 19/9/2005 và có ghi nhận tại trang bổ sung về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà C và ông L ngày 20/11/2009 (vị trí đất thể hiện tại các điểm: 6, 8, 18, 19 theo Bản trích đo địa chính ngày 10/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh TB).

- Thời gian ông Châu Văn N, bà Châu Thị H, anh Châu Đa R1 và chị Châu Thị Na U tháo dỡ, di dời hai căn nhà là 04 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Công nhận sự tự nguyện của ông Châu Hoàn L hỗ trợ cho ông Châu Văn N, bà Châu Thị H, anh Châu Đa R1 và chị Châu Thị Na U chi phí tháo dỡ, di dời nhà với số tiền 42.219.000đ.

(có kèm Bản trích đo địa chính ngày 10/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh TB).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Châu Hoàn L được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đ theo Biên lai thu số TU/2015/0006386 ngày 27/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB.

+ Ông Châu Văn N, bà Châu Thị H, anh Châu Đa R1 và chị Châu Thị Na U cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ.

+ Ông Châu Văn N và bà Châu Thị H cùng chịu án dân sự sơ thẩm là 300.000đ được trừ vào tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số TU/2015/0011545 ngày 21/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Châu Văn N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0014407 ngày 21/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB.

- Bà Châu Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0014408 ngày 21/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh AG;
- Phòng KTNV;
- TAND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Ngô Ngọc Phỉ**